

Số: /PA-BQLDA
(DỰ THẢO)

Nguyệt Đức, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên)
Địa điểm: Thôn Mai Yên, xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị Quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Yên Lạc;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 về việc Quyết định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ Quy định bồi thường thiệt hại, hỗ trợ di dời đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Quyết định số 1696/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp (không bao gồm đất nông nghiệp trong khu dân cư và loại đất quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 2614/SNN&MT-QLĐĐ 27/3/2026 của Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Phú Thọ ngày về việc hướng dẫn trình tự bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Văn bản số 4197/ SNNMT-QLĐĐ ngày 11/9/2025 của Sở nông nghiệp và môi trường tỉnh Phú Thọ về việc phúc đáp văn bản số 314/UBND-BQLDA ngày 25/8/2025 của UBND phường Phúc Yên;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Yên Lạc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc;

Căn cứ Văn bản số 1127/UBND-KT ngày 24/11/2025 của UBND xã Nguyệt Đức về việc chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên).

Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Nguyệt Đức về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên);

Căn cứ Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Nguyệt Đức về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm GPMB dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên);

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 128 /TB-UBND ngày 14/05/2026 của Chủ tịch UBND xã Nguyệt Đức về việc thông báo thu hồi đất (đợt 2) Để thực hiện công trình: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên);

Căn cứ Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 1/6/2026 của UBND xã Nguyệt Đức về việc quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh,

điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên, xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên)

Ban quản lý dự án xã Nguyệt Đức lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên) như sau:

Phần thứ nhất

VỀ DIỆN TÍCH THU HỒI, TÀI SẢN THIẾT HẠI, SỐ HỘ CÓ DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI

I- Diện tích đất.

1. Diện tích đất thu hồi: Tổng diện tích đất thu hồi là: 6.717,2 m² (Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hằng năm khác của hộ gia đình (đất HNK)).

2. Diện tích đất tính bồi thường hỗ trợ về đất: Tổng diện tích đất tính bồi thường, hỗ trợ là 6.717,2 m²

3. Diện tích đất không tính bồi thường, hỗ trợ về đất là: 0 m²

II- Tài sản tính bồi thường, hỗ trợ.

- Trên diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi hiện nay có cây trồng khác do vậy phải bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất.

III – Số hộ thu hồi đất

- Tổng số người có đất thu hồi: 238 người

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng khi thu hồi đất : 39 hộ

Phần thứ hai

TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

I- Các khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

1. Bồi thường về đất:

- Giá bồi thường đất nông nghiệp là 95.000 đồng/m², theo Nghị quyết số 85/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 về việc Quyết định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp (không bao gồm đất nông nghiệp trong khu dân cư và loại đất quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội) làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất:

- Căn cứ Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1696/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ và khảo sát giá thị trường. Trên đất có cây trồng hằng năm và cây trồng lâu năm nên được bồi thường cây trồng

3. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất

- Theo khoản 1, Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ ; Khoản 4, Điều 2, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ và Điều 7, Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ.

- Giá gạo tẻ trung bình là : 18.000 đồng/kg (Khảo sát giá)

- Mỗi khẩu được hỗ trợ 1 tháng là : $30\text{kg} \times 18.000 \text{ đồng} = 540.000 \text{ đồng/khẩu/tháng}$

4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

- Theo khoản 1, Điều 9 Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương. Mức hỗ trợ là: $95.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5 \text{ lần} = 475.000\text{đ}/\text{m}^2$.

5. Phương án bố trí tái định cư: Dự án không thu hồi đất ở, chỉ thu hồi đất nông nghiệp do vậy không cần bố trí tái định cư.

6. Phương án di dời mộ mả: Không

7. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không

II. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

1. Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: **4.290.454.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm chín mươi triệu, bốn trăm năm tư nghìn)

STT	Hạng mục	Diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường về đất	6.717,2	m ²	95.000	638.134.000	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	6.717,2	m ²	475.000	3.190.670.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất	6.717,2	m ²		427.140.000	

STT	Hạng mục	Diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
5	<i>Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất</i>				34.509.800	
Tổng cộng (Làm tròn)					4.290.454.000	

2. Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và chi phí khác sẽ phê duyệt vào đợt sau.

III . Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

IV: Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản: Có 03 biểu chi tiết kèm theo

Trên đây là bản phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên). Bản phương án gồm 05 trang và 03 biểu. Ban Quản lý dự án xã Nguyệt Đức đề nghị phòng Kinh tế xã thẩm định và trình Chủ tịch UBND xã phê duyệt./.

Người lập

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quân

Nguyễn Việt Tuấn

BIỂU 01. DANH SÁCH DIỆN TÍCH THU HỒI CÁC THỪA ĐẤT

Dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên)

Địa điểm: Thôn Mai Yên, xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Phương án số /PA-BQLDA ngày / /2026 của Ban quản lý dự án xã Nguyệt Đức)

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Thửa số	Tổng diện tích (m2)		Trong ranh giới thu hồi (m2)		Ngoài ranh giới thu hồi (m2)		Tổng diện tích bồi thường, hỗ trợ
				Từng thửa	Tổng các thửa	Từng thửa	Tổng các thửa	Từng thửa	Tổng các thửa	(m2)
1	Nguyễn Xuân Bình (Nguyễn Xuân Bế-Minh)	Thôn Mai Yên	427,0	190,4	202,6	114,0	122,3	76,4	80,3	122,3
			428-1	12,2		8,3		3,9		
2	Trần Văn Trọng (Trịnh Thị Lan)	Thôn Mai Yên	428-2	307,7	345,8	181,8	202,3	125,9	143,5	202,3
			429-1	38,1		20,5		17,6		
3	Nguyễn Thị Mùi	Thôn Mai Yên	429-2	238,6	301,9	142,8	175,2	95,8	126,7	175,2
			430-1	63,3		32,4		30,9		
4	Phan Thị Lan	Thôn Mai Yên	430-2	229,5	305,5	138,6	176,7	90,9	128,8	176,7
			431-1	76,0		38,1		37,9		
5	Nguyễn Huy Trúc (Nguyễn Văn Lung)	Thôn Mai Yên	431-2	139,8	355,1	87,1	211,1	52,7	144,0	211,1
			432,0	215,3		124,0		91,3		
6	Nguyễn Đức Phụng	Thôn Mai Yên	411,0	181,1	383,5	103,5	219,1	77,6	164,4	219,1
			410-1	202,4		115,6		86,8		
7	Nguyễn Thị Tiến	Thôn Mai Yên	410-2	66,4	281,0	37,8	156,5	28,6	124,5	156,5
			409,0	177,5		100,9		76,6		
			408-1	37,1		17,8		19,3		
8	Nguyễn Văn Hồng - Thơm	Thôn Mai Yên	408-2	197,6	197,6	111,2	111,2	86,4	86,4	111,2
9	Đỗ Thị Tâm	Thôn Mai Yên	408-3	150,5	376,2	89,7	215,2	60,8	161,0	215,2
			407,0	200,9		111,4		89,5		
			406-1	24,8		14,1		10,7		
10	Lê Văn Nghĩa	Thôn Mai Yên	406-2	81,9	81,9	51,0	51,0	30,9	30,9	81,9
11	Nguyễn Văn Tình- Hạnh	Thôn Mai Yên	405-1	148,7	196,6	91,3	139,2	57,4	57,4	139,2
			324-2	47,9		47,9		0,0		
12	Nguyễn Thị Nhã (Nguyễn Văn Mô)	Thôn Mai Yên	405-2	156,8	156,8	96,3	96,3	60,5	60,5	96,3
13	Nguyễn Đức Tuấn	Thôn Mai Yên	405-3	107,2	245,0	67,0	151,2	40,2	93,8	151,2
			404-1	137,8		84,2		53,6		
			325-3	12,9	175,3	12,9	175,3	0,0	0,0	175,3
			361-2	125,6		125,6		0,0		
			360-1	36,8		36,8		0,0		

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Thửa số	Tổng diện tích (m2)		Trong ranh giới thu hồi (m2)		Ngoài ranh giới thu hồi (m2)		Tổng diện tích bồi thường, hỗ trợ
				Từng thửa	Tổng các thửa	Từng thửa	Tổng các thửa	Từng thửa	Tổng các thửa	(m2)
14	Nguyễn Văn Thỏa - Hương	Thôn Mai Yên	404-2	118,3	118,3	71,9	71,9	46,4	46,4	71,9
			324-3	62,4	142,4	62,4	142,4	0,0	0,0	142,4
			325-1	80,0		80,0		0,0		
15	Nguyễn Văn Chiến - Hồng	Thôn Mai Yên	404-3	65,4	225,3	39,6	136,4	25,8	88,9	136,4
			403,0	98,7		59,8		38,9		
			402-1	61,2		37,0		24,2		
			325-2	113,9	115,3	113,9	115,3	0,0	0,0	115,3
			361-1	1,4		1,4		0,0		
16	Nguyễn Thị Nga -Quyền	Thôn Mai Yên	402-2	90,00	90,0	54,30	54,3	35,7	35,7	54,3
17	Nguyễn Văn Chuyển (Lợi - Mão)	Thôn Mai Yên	402-3	108,0	285,3	65,0	171,6	43,0	113,7	171,6
			401,0	151,4		91,0		60,4		
			400-1	25,9		15,6		10,3		
			360-2	23,4	94,8	23,4	94,8	0,0	0,0	94,8
			359,0	66,3		66,3		0,0		
			356-1	5,1		5,1		0,0		
18	Nguyễn Văn Thắng-Hồng	Thôn Mai Yên	400-2	210,0	214,0	126,2	128,6	83,8	85,4	128,6
			372-1	4,0		2,4		1,6		
			357,0	111,0	111,0	33,6	33,6	77,4	77,4	33,6
19	Nguyễn Văn Thiết - Dũng	Thôn Mai Yên	372-2	183,6	261,9	110,4	157,5	73,2	104,4	157,5
			373-1	78,3		47,1		31,2		
20	Nguyễn Thị Thành - Hào	Thôn Mai Yên	373-2	134,7	209,6	80,3	125,9	54,4	83,7	125,9
			374-1	74,9		45,6		29,3		
21	Lê Văn Vỹ - Bình	Thôn Mai Yên	374-2	149,9	149,9	88,4	88,4	61,5	61,5	88,4
22	Nguyễn Văn Khai - Khuê	Thôn Mai Yên	374-3	223,3	223,3	130,3	130,3	93,0	93,0	130,3
			326-3	34,9	81,3	28,2	72,8	6,7	8,5	81,3
			328-1	46,4		44,6		1,8		
23	Nguyễn Văn Thước	Thôn Mai Yên	374-4	5,3	506,7	3,1	294,6	2,2	212,1	294,6
			375,0	263,6		153,6		110,0		
			376,0	183,8		106,6		77,2		
			377-1	54,0		31,3		22,7		
24	Nguyễn Văn Tính	Thôn Mai Yên	377-2	150,1	221,4	86,7	127,8	63,4	93,6	127,8
			378-1	71,3		41,1		30,2		
			356-2	59,5	59,5	59,5	59,5	0,0	0,0	59,5
25	Nguyễn Thị Đức	Thôn Mai Yên	378-2	137,0	137,0	78,9	78,9	58,1	58,1	78,9
			356-3	51,1	51,1	51,1	51,1	0,0	0,0	51,1
26	Lê Văn Lăng - Gái	Thôn Mai Yên	378-3	267,6	267,6	153,1	153,1	114,5	114,5	153,1

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Thửa số	Tổng diện tích (m2)		Trong ranh giới thu hồi (m2)		Ngoài ranh giới thu hồi (m2)		Tổng diện tích bồi thường, hỗ trợ
				Từng thửa	Tổng các thửa	Từng thửa	Tổng các thửa	Từng thửa	Tổng các thửa	(m2)
27	Lê Văn Định - Cúc	Thôn Mai Yên	378-4	37,1	222,0	21,2	126,2	15,9	95,8	126,2
			379,0	120,6		68,5		52,1		
			380-1	64,3		36,5		27,8		
			386-2	112,9	112,9	62,5	62,5	50,4	50,4	62,5
28	Vũ Văn Lý - Thoa	Thôn Mai Yên	380-2	153,0	216,9	86,6	122,7	66,4	94,2	122,7
			381-1	63,9		36,1		27,8		
29	Nguyễn Văn Điều - Lự	Thôn Mai Yên	381-2	243,2	283,3	136,9	159,9	106,3	123,4	159,9
			382-1	40,1		23,0		17,1		
			355-3	9,4	133,9	8,2	78,8	1,2	55,1	78,8
			354-2	75,7		63,3		12,4		
			350-1	48,8		7,3		41,5		
30	Nguyễn Thanh Tuấn	Thôn Mai Yên	382-2	185,8	185,8	103,2	103,2	82,6	82,6	103,2
31	Nguyễn Văn Tuất - Đăm	Thôn Mai Yên	383,0	150,2	235,4	83,8	131,3	66,4	104,1	131,3
			384-1	85,2		47,5		37,7		
			330-2	3,9	90,4	2,6	85,5	1,3	4,9	90,4
			355-2	80,9		77,3		3,6		
			354-1	5,6		5,6		0,0		
32	Lê Văn Quyền	Thôn Mai Yên	384-2	240,8	422,0	134,3	235,6	106,5	186,4	235,6
			385-1	181,2		101,3		79,9		
			329-2	46,7	152,7	40,6	141,6	6,1	11,1	152,7
			330-1	90,7		85,7		5,0		
			355-1	15,3		15,3		0,0		
33	Nguyễn Văn Long - Tinh (Dương Thị Tường - Ca)	Thôn Mai Yên	385-2	36,1	255,0	20,2	142,2	15,9	112,8	142,2
			386-1	218,9		122,0		96,9		
			328-2	40,9	98,5	34,5	89,5	6,4	9,0	98,5
			329-1	57,6		55,0		2,6		
34	Trịnh Thị Mai	Thôn Mai Yên	358,0	182,1	182,1	111,3	111,3	70,8	70,8	111,3
35	Lê Thị Ngu	Thôn Mai Yên	324-1	82,0	82,0	82,0	82,0	0,0	0,0	82,0
			406-3	73,8	73,8	46,0	46,0	27,8	27,8	73,8
36	Hà Văn Vượng	Thôn Mai Yên	303,0	126,4	219,6	111,7	194,9	14,7	24,7	219,6
			327-1	89,3		79,3		10,0		
			326-1	3,9		3,9		0,0		
37	Nguyễn Văn Hà - Loan	Thôn Mai Yên	327-2	14,7	161,7	9,8	142,5	4,9	19,2	161,7
			326-2	147,0		132,7		14,3		
38	Nguyễn Văn Thắng	Thôn Mai Yên	371,0	232,9	232,9	9,6	9,6	223,3	223,3	9,6
39	Nguyễn Xuân Điều	Thôn Mai Yên	426,0	348,4	348,4	24,4	24,4	324,0	324,0	24,4
Tổng cộng				10.879,8	10.879,8	6.581,1	6.581,1	4.298,7	4.298,7	6.717,2

BIỂU 02. DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, điện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên)

Địa điểm: Thôn Mai Yên, xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Phương án số /PA-BQLDA ngày / /2026 của Ban QLDA xã Nguyệt Đức)

STT	Tên chủ sử dụng	Tổng diện tích đo đạc (m2)	Trong ranh giới thu hồi (m2)	Ngoài ranh giới thu hồi (m2)	Tổng diện tích bồi thường , hỗ trợ (m2)	Tổng diện tích nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu hỗ trợ	Các khoản bồi thường, hỗ trợ						Tổng cộng	
									Bồi thường về đất 95.00đ/m2	Bồi thường cây ngô (4200đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống (30Kg gạo/tháng/khẩu) (540.000đ/tháng/khẩu). Giá gạo 18.000 đ/kg					Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 475.000đ/m2
											Thu hồi dưới 10% (HT 3 tháng)	Thu hồi từ 10% đến 20% (HT 4 tháng)	Thu hồi từ 20% đến 30% (HT 5 tháng)	Thu hồi từ 30% đến 70% (HT 6 tháng)		
1	Nguyễn Xuân Bình: (Nguyễn Xuân Bé-Minh)	202,6	122,3	80,3	122,3	1.528	8,00	8,0	11.618.500	513.660	12.960.000	-	-	-	58.092.500	83.184.660
2	Trần Quang Trọng (Trịnh Thị Lan)	345,8	202,3	143,5	202,3	1.810	11,18	4,0	19.218.500	849.660	-	8.640.000	-	-	96.092.500	124.800.660
3	Nguyễn Thị Mùi	301,9	175,2	126,7	175,2	2.876	6,09	6,0	16.644.000	735.840	9.720.000	-	-	-	83.220.000	110.319.840
4	Phan Thị Lan	305,5	176,7	128,8	176,7	2.289	7,72	6,0	16.786.500	742.140	9.720.000	-	-	-	83.932.500	111.181.140
5	Nguyễn Huy Trúc - Nguyễn Thị Cúc (Nguyễn Văn Lung)	355,1	211,1	144,0	211,1	2.674	7,89	8,0	20.054.500	886.620	12.960.000	-	-	-	100.272.500	134.173.620
6	Nguyễn Đức Phương	383,5	219,1	164,4	219,1	1.084	20,21	7,0	20.814.500	920.220	-	-	18.900.000	-	104.072.500	144.707.220
7	Nguyễn Thị Tiến	281,0	156,5	124,5	156,5	1.526	10,26	3,0	14.867.500	657.300	-	6.480.000	-	-	74.337.500	96.342.300
8	Nguyễn Văn Hồng - Thơm	197,6	111,2	86,4	111,2	1.952	5,70	6,0	10.564.000	467.040	9.720.000	-	-	-	52.820.000	73.571.040
9	Đỗ Thị Tâm	376,2	215,2	161,0	215,2	687	31,32	5,0	20.444.000	903.840	-	-	-	16.200.000	102.220.000	139.767.840
10	Lê Văn Nghĩa	81,9	51,0	30,9	81,9	1.528	5,36	4,0	7.780.500	343.980	6.480.000	-	-	-	38.902.500	53.506.980
11	Nguyễn Văn Tĩnh- Hạnh	196,6	139,2	57,4	139,2	1.480	9,41	4,0	13.224.000	584.640	6.480.000	-	-	-	66.120.000	86.408.640
12	Nguyễn Thị Nhã (Nguyễn Văn Mô)	156,8	96,3	60,5	96,3	1.778	5,42	4,0	9.148.500	404.460	6.480.000	-	-	-	45.742.500	61.775.460
13	Nguyễn Đức Tuấn	245,0	151,2	93,8	151,2	1.702	19,18	4,0	14.364.000	635.040	-	8.640.000	-	-	71.820.000	95.459.040
		175,3	175,3	0,0	175,3				16.653.500	736.260	-	-	-	-	83.267.500	100.657.260
14	Nguyễn Văn Thỏa - Hương	118,3	71,9	46,4	71,9	1.910	11,22	5,0	6.830.500	301.980	-	10.800.000	-	-	34.152.500	52.084.980
		142,4	142,4	0,0	142,4				13.528.000	598.080	-	-	-	-	67.640.000	81.766.080
15	Nguyễn Văn Chiến - Hồng	225,3	136,4	88,9	136,4	2.566	9,81	9,0	12.958.000	572.880	14.580.000	-	-	-	64.790.000	92.900.880
		115,3	115,3	0,0	115,3				10.953.500	484.260	-	-	-	-	54.767.500	66.205.260
16	Nguyễn Thị Nga -Quyền	90,0	54,3	35,7	54,3	1.145	4,74	4,0	5.158.500	228.060	6.480.000	-	-	-	25.792.500	37.659.060
17	Nguyễn Văn Chuyển (Lợi - Mão)	285,3	171,6	113,7	171,6	2.672	9,97	6,0	16.302.000	720.720	9.720.000	-	-	-	81.510.000	108.252.720
		94,8	94,8	0,0	94,8				9.006.000	398.160	-	-	-	-	45.030.000	54.434.160
18	Nguyễn Văn Thắng-Hồng	214,0	128,6	85,4	128,6	2.482	6,54	8,0	12.217.000	540.120	12.960.000	-	-	-	61.085.000	86.802.120
		111,0	33,6	77,4	33,6					3.192.000	141.120	-	-	-	-	15.960.000
19	Nguyễn Văn Thiết - Dũng	261,9	157,5	104,4	157,5	1.621	9,72	5,0	14.962.500	661.500	8.100.000	-	-	-	74.812.500	98.536.500
20	Nguyễn Thị Thành - Hào	209,6	125,9	83,7	125,9	2.419	5,20	9,0	11.960.500	528.780	14.580.000	-	-	-	59.802.500	86.871.780
21	Lê Văn Vỹ - Bình	149,9	88,4	61,5	88,4	1.688	5,24	5,0	8.398.000	371.280	8.100.000	-	-	-	41.990.000	58.859.280
22	Nguyễn Văn Khai - Khuê	223,3	130,3	93,0	130,3	1.910	11,08	8,0	12.378.500	547.260	-	17.280.000	-	-	61.892.500	92.098.260
		81,3	72,8	8,5	81,3				7.723.500	341.460	-	-	-	-	38.617.500	46.682.460
23	Nguyễn Văn Thước	506,7	294,6	212,1	294,6	2.954	9,97	6,0	27.987.000	1.237.320	9.720.000	-	-	-	139.935.000	178.879.320
24	Nguyễn Văn Tính	221,4	127,8	93,6	127,8	1.934	9,68	7,0	12.141.000	536.760	11.340.000	-	-	-	60.705.000	84.722.760
		59,5	59,5	0,0	59,5				5.652.500	249.900	-	-	-	-	28.262.500	34.164.900
25	Nguyễn Thị Đức	137,0	78,9	58,1	78,9	1.718	7,57	9,0	7.495.500	331.380	14.580.000	-	-	-	37.477.500	59.884.380
		51,1	51,1	0,0	51,1				4.854.500	214.620	-	-	-	-	24.272.500	29.341.620
26	Lê Văn Lăng - Gái	267,6	153,1	114,5	153,1	2.128	7,19	7,0	14.544.500	643.020	11.340.000	-	-	-	72.722.500	99.250.020
27	Lê Văn Định - Cúc	222,0	126,2	95,8	126,2	2.292	8,23	11,0	11.989.000	530.040	17.820.000	-	-	-	59.945.000	90.284.040
		112,9	62,5	50,4	62,5				5.937.500	262.500	-	-	-	-	29.687.500	35.887.500
28	Vũ Văn Lý - Thoa	216,9	122,7	94,2	122,7	764	16,06	5,0	11.656.500	515.340	-	10.800.000	-	-	58.282.500	81.254.340
29	Nguyễn Văn Điều - Lự	283,3	159,9	123,4	159,9	2.674	8,93	8,0	15.190.500	671.580	12.960.000	-	-	-	75.952.500	104.774.580
		133,9	78,8	55,1	78,8				7.486.000	330.960	-	-	-	-	37.430.000	45.246.960
30	Nguyễn Thanh Tuấn	185,8	103,2	82,6	103,2	2.006	5,14	8,0	9.804.000	433.440	12.960.000	-	-	-	49.020.000	72.217.440
31	Nguyễn Văn Tuất - Đàm	235,4	131,3	104,1	131,3	1.862	11,91	7,0	12.473.500	551.460	-	15.120.000	-	-	62.367.500	90.512.460
		90,4	85,5	4,9	90,4				8.588.000	379.680	-	-	-	-	42.940.000	51.907.680

STT	Tên chủ sử dụng	Tổng diện tích đo đạc (m2)	Trong ranh giới thu hồi (m2)	Ngoài ranh giới thu hồi (m2)	Tổng diện tích bồi thường , hỗ trợ (m2)	Tổng diện tích nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu hỗ trợ	Các khoản bồi thường, hỗ trợ						Tổng cộng	
									Bồi thường về đất 95.00đ/m2	Bồi thường cây ngô (4200đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống (30Kg gạo/tháng/khẩu) (540.000đ/tháng/khẩu). Giá gạo 18.000 đ/kg					Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 475.000đ/m2
											Thu hồi dưới 10% (HT 3 tháng)	Thu hồi từ 10% đến 20% (HT 4 tháng)	Thu hồi từ 20% đến 30% (HT 5 tháng)	Thu hồi từ 30% đến 70% (HT 6 tháng)		
32	Lê Xuân Quyền	422,0	235,6	186,4	235,6	4.944	7,85	5,0	22.382.000	989.520	8.100.000	-	-	-	111.910.000	143.381.520
		152,7	141,6	11,1	152,7				14.506.500	641.340	-	-	-	-	72.532.500	87.680.340
33	Nguyễn Văn Long - Tình (Dương Thị Tường - Ca)	255,0	142,2	112,8	142,2	2.292	10,50	6,0	13.509.000	597.240	-	12.960.000	-	-	67.545.000	94.611.240
		98,5	89,5	9,0	98,5				9.357.500	413.700	-	-	-	-	46.787.500	56.558.700
34	Trịnh Thị Mai	182,1	111,3	70,8	111,3	1.146	9,71	1,0	10.573.500	467.460	1.620.000	-	-	-	52.867.500	65.528.460
35	Lê Thị Ngu	82,0	82,0	0,0	82,0	720	21,64	1,0	7.790.000	344.400	-	-	2.700.000	-	38.950.000	49.784.400
		73,8	46,0	27,8	73,8				7.011.000	309.960	-	-	-	-	35.055.000	42.375.960
36	Hà Văn Vượng - Nguyễn Thị Mai	219,6	194,9	24,7	219,6	1.601	13,72	4,0	20.862.000		-	8.640.000	-	-	104.310.000	133.812.000
37	Nguyễn Văn Hà - Loan	161,7	142,5	19,2	161,7	2.940	5,50	7,0	15.361.500	679.140	11.340.000	-	-	-	76.807.500	104.188.140
38	Nguyễn Văn Thắng	232,9	9,6	223,3	9,6	1.074	0,89	7,0	912.000		11.340.000	-	-	-	4.560.000	16.812.000
39	Nguyễn Xuân Điều	348,4	24,4	324,0	24,4	2.311	1,06	11,0	2.318.000	102.480	17.820.000	-	-	-	11.590.000	31.830.480
Tổng cộng		10.879,8	6.581,1	4.298,7	6.717,2			238	638.134.000	27.249.600	289.980.000	99.360.000	21.600.000	16.200.000	3.190.670.000	4.283.193.600

Dự án: Nạo vét thủy vực kết hợp kè đá, đường dạo, hệ thống lan can cây xanh, diện chiếu sáng, rãnh thoát nước thôn Mai Yên xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc (Khu đất cây xanh, vườn hoa thôn Mai Yên)

(Kèm theo Phương án số /PA-BOLDA ngày / /2026 của Ban QLDA xã Nguyệt Đức)

TT	Họ và tên	Trên thửa đất	Hạng mục	Quy cách, kích thước, chất lượng, chủng loại	ĐVT	Số lượng	Đơn giá(VNĐ)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Thắng- Địa chỉ: Thôn Mai Yên, xã Nguyệt Đức	371	Cây Mít	20cm < ĐK thân (Theo mật độ)	Cây	1,0	2.680.000	100%	2.680.000	TT 12, Mục I, Phụ lục QĐ 1696/QĐ-UBND
				10cm < ĐK thân ≤ 20cm (Vượt mật độ)	Cây	1,0	1.464.000	80%	1.171.200	TT 12, Mục I, Phụ lục QĐ 1696/QĐ-UBND
2	Hà Văn Vượng- Địa chỉ: Thôn Mai Yên, xã Nguyệt Đức	303	Xoan (Cây lấy gỗ)	15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	25,0	75.000	100%	1.875.000	TT 2, Mục IV, Phụ lục QĐ 1696/QĐ-UBND
			Rau các loại (Tính giá tương tự cây sà)	Đang cho thu hoạch	m2	52	29.500	100%	1.534.000	TT 1, Mục III, Phụ lục QĐ 1696/QĐ-UBND
Tổng cộng									7.260.200	